



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHÍ CỤ ĐIỆN 1**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013  
(đã được kiểm toán)

A member of  International

# CÔNG TY CỔ PHẦN KHÍ CỤ ĐIỆN 1

Phường Xuân Khanh, Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội

---

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-25
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính	10-25



## **CÔNG TY CỔ PHẦN KHÍ CỤ ĐIỆN 1**

Phường Xuân Khanh, Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khí cụ điện 1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Khí cụ điện 1 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 247/2003/QĐ-BCN ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số 0500447942, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 04 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 01 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Xuân Khanh, Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phùng Đệ	Chủ tịch
Ông Hoàng Anh Dũng	Ủy viên
Bà Hạ Thị Dung	Ủy viên
Ông Hoàng Đình Phẩm	Ủy viên
Ông Nguyễn Kim Tường	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phùng Đệ	Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Thành	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đặng Xuân Sang	Trưởng ban
Bà Trương Thị Thu Cúc	Thành viên
Ông Khuất Văn Nga	Thành viên

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

# CÔNG TY CỔ PHẦN KHÍ CỤ ĐIỆN 1

Phường Xuân Khanh, Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Phùng Đệ**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2014

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Khí cụ điện 1**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khí cụ điện 1 được lập ngày 16 tháng 01 năm 2014, từ trang 06 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khí cụ điện 1 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



---

**Nguyễn Thanh Tùng**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0063-2013-002-1

---

**Vũ Xuân Biển**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2014

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>78.147.542.186</b>	<b>64.593.610.966</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>35.796.819.392</b>	<b>17.175.309.329</b>
111	1. Tiền		11.538.578.841	4.783.634.123
112	2. Các khoản tương đương tiền		24.258.240.551	12.391.675.206
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>4.843.164.334</b>	<b>14.163.562.914</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		4.288.500.866	13.998.089.573
132	2. Trả trước cho người bán		854.519.199	419.645.000
135	5. Các khoản phải thu khác		-	20.249.262
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(299.855.731)	(274.420.921)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>4</b>	<b>37.475.327.302</b>	<b>33.209.379.565</b>
141	1. Hàng tồn kho		37.475.327.302	33.209.379.565
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>32.231.158</b>	<b>45.359.158</b>
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		5.831.158	5.831.158
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		26.400.000	39.528.000
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>32.707.755.458</b>	<b>37.325.508.951</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>30.846.791.539</b>	<b>35.935.474.206</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5	26.509.191.539	31.597.874.206
222	- Nguyên giá		71.479.540.142	70.942.657.990
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(44.970.348.603)	(39.344.783.784)
227	3. Tài sản cố định vô hình	6	4.337.600.000	4.337.600.000
228	- Nguyên giá		4.337.600.000	4.337.600.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>7</b>	<b>1.423.993.845</b>	<b>1.013.526.445</b>
258	3. Đầu tư dài hạn khác		1.423.993.845	1.013.526.445
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>436.970.074</b>	<b>376.508.300</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	436.970.074	376.508.300
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>110.855.297.644</b>	<b>101.919.119.917</b>

1105 -  
 CÔNG TY  
 KIỂM  
 AA  
 HOÀN K

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>37.432.895.777</b>	<b>30.886.898.094</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>35.332.895.777</b>	<b>28.836.898.094</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	9	7.735.350.000	5.735.350.000
312	2. Phải trả người bán		12.386.528.574	11.816.524.610
313	3. Người mua trả tiền trước		3.298.189.641	5.273.812
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	1.482.598.147	1.912.044.277
315	5. Phải trả người lao động		5.022.502.163	6.411.651.800
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	11	3.135.885.744	948.536.704
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.271.841.508	2.007.516.891
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>2.100.000.000</b>	<b>2.050.000.000</b>
333	3. Phải trả dài hạn khác		2.100.000.000	2.050.000.000
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>73.422.401.867</b>	<b>71.032.221.823</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	12	<b>73.422.401.867</b>	<b>71.032.221.823</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		34.000.000.000	34.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		12.700.000.000	12.700.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		13.847.163.867	12.097.163.867
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3.040.240.342	2.647.240.342
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.834.997.658	9.587.817.614
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>110.855.297.644</b>	<b>101.919.119.917</b>

*Phan Thị Thúy*

*Hạ Thị Dung*



Phan Thị Thúy  
 Người lập

Hạ Thị Dung  
 Kế toán trưởng

Phùng Đệ  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2014



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13	243.930.258.919	217.416.352.450
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		243.930.258.919	217.416.352.450
11	4. Giá vốn hàng bán	14	220.227.691.438	195.921.035.499
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		23.702.567.481	21.495.316.951
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	15	621.448.386	1.998.148.537
22	7. Chi phí tài chính	16	725.119.363	1.290.925.234
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		725.119.363	1.290.925.234
24	8. Chi phí bán hàng	17	5.221.313.124	5.088.909.405
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	3.939.799.550	3.258.311.373
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.437.783.830	13.855.319.476
31	11. Thu nhập khác		70.318.182	499.404.767
32	12. Chi phí khác		-	47.177.152
40	13. Lợi nhuận khác		70.318.182	452.227.615
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.508.102.012	14.307.547.091
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19	3.667.921.968	3.569.136.773
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>10.840.180.044</u>	<u>10.738.410.318</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20	3.188	3.158

*Phan Thị Thúy*

Phan Thị Thúy  
Người lập

*Hạ Thị Dung*

Hạ Thị Dung  
Kế toán trưởng



Phùng Đệ  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2014

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013  
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		281.319.842.512	238.685.082.763
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(206.449.296.699)	(183.968.897.200)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(35.683.241.401)	(28.161.257.383)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(725.119.363)	(1.290.925.234)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.706.262.803)	(3.794.093.080)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		512.892.505	1.236.630.747
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.904.491.842)	(17.345.368.753)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>25.364.322.909</b>	<b>5.361.171.860</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.224.112.014)	(394.074.091)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		70.318.182	90.727.273
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.300.000.000)	(400.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		889.532.600	340.742.924
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		621.448.386	1.998.148.537
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(1.942.812.846)</b>	<b>1.635.544.643</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		3.578.471.570	2.000.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.578.471.570)	(8.450.200.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.800.000.000)	(8.415.420.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(4.800.000.000)</b>	<b>(14.865.620.000)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>18.621.510.063</b>	<b>(7.868.903.497)</b>
60	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>		<b>17.175.309.329</b>	<b>25.044.212.826</b>
70	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3</b>	<b>35.796.819.392</b>	<b>17.175.309.329</b>

*Phan Thị Thúy*

*Hạ Thị Dung*

Phan Thị Thúy  
 Người lập

Hạ Thị Dung  
 Kế toán trưởng

Phùng Đệ  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Năm 2013***1 . THÔNG TIN CHUNG****1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khí cụ điện 1 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 247/2003/QĐ-BCN ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số 0500447942, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 04 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 01 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Xuân Khanh, Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 34.000.000.000 đồng; tương đương 3.400.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty:

Nơi thành lập và hoạt động

Chi nhánh Hà Nội

Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Chi nhánh Quảng Ninh

Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Chi nhánh Buôn Ma Thuột

Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Chi nhánh Đà Nẵng

Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng

Chi nhánh TP Hồ Chí Minh

Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính của các chi nhánh là kinh doanh, phân phối các sản phẩm thiết bị điện của Công ty.

**1.2 . Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất, kinh doanh các thiết bị đóng cắt, điều khiển, chiếu sáng và bảo vệ dòng điện cao áp, trung áp và hạ áp;
- Lắp đặt các thiết bị đường dây điện đến 35KV;
- Thi công xây lắp cơ sở hạ tầng;
- Xuất nhập khẩu vật liệu điện và thiết bị điện;
- Kinh doanh các loại vật tư, vật liệu điện và thiết bị phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của Công ty;
- Sản xuất dây và thiết bị dây dẫn;
- Kinh doanh bất động sản.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

1105  
CÔNG TY  
KIỂM HỮU  
KIỂM  
AAS  
KIỂM

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**2.3 . Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

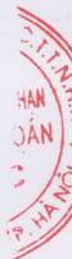
**2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.5 . Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.



**2.6 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10	năm

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất vô thời hạn tại Tỉnh Quảng Ninh và Thành phố Hồ Chí Minh, do đó không trích khấu hao.

Trong năm, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 2 năm tài chính.

**2.8 . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

**2.9 . Chi phí đi vay**

**2.10 . Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.11 . Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**2.12 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**2.13 . Ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.15 . Các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	26.838.872	120.058.553
Tiền gửi ngân hàng	11.511.739.969	4.663.575.570
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	24.258.240.551	12.391.675.206
	<b>35.796.819.392</b>	<b>17.175.309.329</b>

**4 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.873.736.236	9.078.779.058
Công cụ, dụng cụ	40.893.930	247.653.672
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.697.780.800	1.856.290.942
Thành phẩm	26.619.222.328	19.319.847.232
Hàng hoá	-	1.153.493.400
Hàng gửi đi bán	2.243.694.008	1.553.315.261
	<b>37.475.327.302</b>	<b>33.209.379.565</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHÍ CỤ ĐIỆN 1**

Phường Xuân Khanh, Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**5 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>												
Tại ngày 01/01/2013	19.982.981.951	44.365.718.640	5.393.555.280	1.200.402.119	-	-	-	-	-	-	-	70.942.657.990
Mua sắm	-	2.211.270.195	-	12.841.819	-	-	-	-	-	-	-	2.224.112.014
Thanh lý, nhượng bán	-	(349.560.437)	-	(43.192.474)	-	-	-	-	-	-	-	(392.752.911)
Giảm khác (*)	(352.869.238)	(487.297.686)	-	(454.310.027)	-	-	-	-	-	-	-	(1.294.476.951)
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>19.630.112.713</b>	<b>45.740.130.712</b>	<b>5.393.555.280</b>	<b>715.741.437</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>71.479.540.142</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>												
Tại ngày 01/01/2013	11.863.217.737	23.338.527.664	3.093.319.637	1.049.718.746	-	-	-	-	-	-	-	39.344.783.784
Trích khấu hao	1.168.831.088	5.158.560.540	761.538.152	92.926.804	-	-	-	-	-	-	-	7.181.856.584
Thanh lý, nhượng bán	-	(349.560.437)	-	(43.192.474)	-	-	-	-	-	-	-	(392.752.911)
Giảm khác (*)	(313.642.978)	(422.378.018)	-	(427.517.858)	-	-	-	-	-	-	-	(1.163.538.854)
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>12.718.405.847</b>	<b>27.725.149.749</b>	<b>3.854.857.789</b>	<b>671.935.218</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>44.970.348.603</b>
<b>Giá trị còn lại</b>												
Tại ngày 01/01/2013	8.119.764.214	21.027.190.976	2.300.235.643	150.683.373	-	-	-	-	-	-	-	31.597.874.206
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>6.911.706.866</b>	<b>18.014.980.963</b>	<b>1.538.697.491</b>	<b>43.806.219</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>26.509.191.539</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17.117.281.615 đồng.

(\*) Giảm khác là các tài sản không thỏa mãn điều kiện là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.



## 6 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2013	4.337.600.000
Tại ngày 31/12/2013	<b>4.337.600.000</b>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2013	4.337.600.000
Tại ngày 31/12/2013	<b>4.337.600.000</b>

## 7 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	<b>1.423.993.845</b>	<b>1.013.526.445</b>
Góp vốn vào Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội	100.000.000	100.000.000
Cho vay dài hạn <sup>(1)</sup>	1.323.993.845	913.526.445
	<b>1.423.993.845</b>	<b>1.013.526.445</b>

(1) Hợp đồng cho các cá nhân, tổ chức vay dài hạn với lãi suất bằng lãi suất các ngân hàng thương mại mà Công ty đang giao dịch, thời hạn của hợp đồng theo từng lần gia hạn cụ thể.

## 8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	376.508.300	778.523.381
Tăng trong năm	412.965.267	252.931.027
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(352.503.493)	(654.946.108)
Tại ngày cuối năm	<b>436.970.074</b>	<b>376.508.300</b>

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	436.970.074	376.508.300
	<b>436.970.074</b>	<b>376.508.300</b>

## 9 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	<b>7.735.350.000</b>	<b>5.735.350.000</b>
Vay Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam <sup>(1)</sup>	7.735.350.000	5.735.350.000
	<b>7.735.350.000</b>	<b>5.735.350.000</b>

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn**

(1) Bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

1.1 Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐVV/TBĐVN-VINAKIP ngày 06 tháng 04 năm 2011 và phụ lục gia hạn lần 10 ngày 01 tháng 10 năm 2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Tổng số tiền vay là 3.735.350.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 31/12/2013;
- + Lãi suất cho vay: 7%/năm;
- + Tài sản đảm bảo: Không có tài sản đảm bảo.

1.2 Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐVV/TBĐVN-VINAKIP ngày 22 tháng 10 năm 2012 và phụ lục gia hạn lần 5 ngày 01 tháng 10 năm 2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Tổng số tiền vay là 2.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 31/12/2013;
- + Lãi suất cho vay: 7%/năm;
- + Tài sản đảm bảo: Không có tài sản đảm bảo.

1.3 Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐVV/TBĐVN-VINAKIP ngày 20 tháng 06 năm 2013 và phụ lục gia hạn lần 2 ngày 01 tháng 10 năm 2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Tổng số tiền vay là 2.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 31/12/2013;
- + Lãi suất cho vay: 7%/năm;
- + Tài sản đảm bảo: Không có tài sản đảm bảo.

**10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	505.085.230	976.339.825
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	894.264.917	932.605.752
Thuế Thu nhập cá nhân	83.248.000	3.098.700
	<b>1.482.598.147</b>	<b>1.912.044.277</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**11 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	484.201.803	279.687.974
Bảo hiểm xã hội	57.184.202	61.566.872
Bảo hiểm y tế	76.633.181	89.415.300
Bảo hiểm thất nghiệp	53.328.158	53.328.158
Phải trả, phải nợ khác	2.464.538.400	464.538.400
	<b>3.135.885.744</b>	<b>948.536.704</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHÍ CỤ ĐIỆN I**

Phường Xuân Khanh, Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**12. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của Chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Năm 2012</b>														
Tại ngày 01/01/2012	34.000.000.000	12.700.000.000	-	-	-	-	10.097.163.867	1.951.240.342	12.048.827.296	70.797.231.505				
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	10.738.410.318	10.738.410.318				
Phân phối lợi nhuận năm 2011	-	-	-	-	-	-	2.000.000.000	696.000.000	(9.869.500.000)	(7.173.500.000)				
Tạm ứng cổ tức năm 2012 <sup>(1)</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.329.920.000)	(3.329.920.000)				
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>	<b>34.000.000.000</b>	<b>12.700.000.000</b>	-	-	-	-	<b>12.097.163.867</b>	<b>2.647.240.342</b>	<b>9.587.817.614</b>	<b>71.032.221.823</b>				
<b>Năm 2013</b>														
Tại ngày 01/01/2013	34.000.000.000	12.700.000.000	-	-	-	-	12.097.163.867	2.647.240.342	9.587.817.614	71.032.221.823				
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	10.840.180.044	10.840.180.044				
Phân phối lợi nhuận năm 2012 <sup>(1)</sup>	-	-	-	-	-	-	1.750.000.000	393.000.000	(7.263.080.000)	(5.120.080.000)				
Tạm ứng cổ tức năm 2013 <sup>(2)</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.329.920.000)	(3.329.920.000)				
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>34.000.000.000</b>	<b>12.700.000.000</b>	-	-	-	-	<b>13.847.163.867</b>	<b>3.040.240.342</b>	<b>9.834.997.658</b>	<b>73.422.401.867</b>				

(1): Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 223/NQ/ĐHĐCĐ ngày 05/04/2013, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận các năm trước như sau:

	Số tiền		Tỷ lệ %
	VND	%	
Lợi nhuận năm 2011 để lại	2.179.327.296	100,00%	
Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2012	10.738.410.318	13,55%	
Tổng lợi nhuận phân phối	12.917.737.614	3,04%	
Trích Quỹ đầu tư phát triển	1.750.000.000	5,42%	
Trích Quỹ dự phòng tài chính	393.000.000	5,03%	
Trích Quỹ khen thưởng	700.000.000	2,32%	
Trích Quỹ phúc lợi	650.000.000	52,64%	
Quỹ thưởng Ban điều hành	300.000.000	18,00%	
Chi trả cổ tức (bằng 20% vốn điều lệ)	6.800.000.000		
Lợi nhuận chưa phân phối còn lại	2.324.737.614		

(2): Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 223/NQ/ĐHĐCĐ ngày 05/04/2013 đã thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch tạm ứng cổ tức năm 2013, do đó căn cứ vào kết quả kinh doanh năm 2013 và điều lệ Công ty; Hội đồng Quản trị Công ty tạm ứng cổ tức cho cổ đông thể nhân (chiếm 48,97% vốn chủ sở hữu) theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐQT ngày 12/07/2013 và Nghị quyết số 29/NQ-HĐQT ngày 28/11/2013 của Hội đồng quản trị. Mức tạm ứng cổ tức là 2.000 đồng/ cổ phiếu, tương đương 20% vốn điều lệ.



**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	31/12/2013 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2013 VND
Vốn góp của Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	51,03%	17.350.400.000	51,03%	17.350.400.000
Vốn góp của cổ đông khác	48,97%	16.649.600.000	48,97%	16.649.600.000
	<b>100%</b>	<b>34.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>34.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	34.000.000.000	34.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	34.000.000.000	34.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	34.000.000.000	34.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.800.000.000	8.415.420.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	3.470.080.000	5.085.500.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	3.329.920.000	3.329.920.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.400.000	3.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.400.000	3.400.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.400.000	3.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.400.000	3.400.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.400.000	3.400.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Quỹ đầu tư phát triển	13.847.163.867	12.097.163.867
Quỹ dự phòng tài chính	3.040.240.342	2.647.240.342
	<b>16.887.404.209</b>	<b>14.744.404.209</b>

**13 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán thành phẩm	234.795.934.923	212.561.836.686
Doanh thu bán hàng hóa	9.134.323.996	4.854.515.764
	<b>243.930.258.919</b>	<b>217.416.352.450</b>

## 14 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	211.884.320.324	191.137.841.483
Giá vốn của hàng hóa đã bán	8.343.371.114	4.783.194.016
	<b>220.227.691.438</b>	<b>195.921.035.499</b>

## 15 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	621.448.386	1.967.148.537
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	31.000.000
	<b>621.448.386</b>	<b>1.998.148.537</b>

## 16 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	725.119.363	1.290.925.234
	<b>725.119.363</b>	<b>1.290.925.234</b>

## 17 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nhân công	449.214.955	422.948.992
Chi phí khấu hao tài sản cố định	500.896.964	582.258.180
Chi phí khác bằng tiền	4.271.201.205	4.083.702.233
	<b>5.221.313.124</b>	<b>5.088.909.405</b>

## 18 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	13.396.084	-
Chi phí nhân công	592.917.016	582.859.629
Chi phí khấu hao tài sản cố định	709.911.344	623.686.366
Thuế, phí, lệ phí	431.888.625	139.582.600
Chi phí dự phòng	25.434.810	-
Chi phí khác bằng tiền	2.166.251.671	1.912.182.778
	<b>3.939.799.550</b>	<b>3.258.311.373</b>

**19 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP****Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.508.102.012	14.307.547.091
Các khoản điều chỉnh tăng	163.585.860	-
- Chi phí không được trừ khi xác định thuế TNDN	163.585.860	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(31.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(31.000.000)
Tổng thu nhập tính thuế	14.671.687.872	14.276.547.091
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	3.667.921.968	3.569.136.773
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.667.921.968</b>	<b>3.569.136.773</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	932.605.752	1.157.562.059
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(3.706.262.803)	(3.794.093.080)
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm</b>	<b>894.264.917</b>	<b>932.605.752</b>

**20 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	10.840.180.044	10.738.410.318
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.840.180.044	10.738.410.318
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.400.000	3.400.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.188</b>	<b>3.158</b>

**21 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	167.094.731.534	150.042.000.009
Chi phí nhân công	34.509.460.015	32.882.071.055
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.181.856.584	7.151.664.309
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.144.323	2.257.446.743
Chi phí khác bằng tiền	12.170.805.732	7.151.880.145
<b>Tổng chi phí sản xuất kinh doanh</b>	<b>221.019.998.188</b>	<b>199.485.062.261</b>

**22 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.796.819.392	-	17.175.309.329	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.288.500.866	(299.855.731)	14.018.338.835	(274.420.921)
Đầu tư dài hạn	100.000.000	-	100.000.000	-
Cho vay dài hạn	1.323.993.845	-	913.526.445	-
	<b>41.509.314.103</b>	<b>(299.855.731)</b>	<b>32.207.174.609</b>	<b>(274.420.921)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	7.735.350.000	5.735.350.000
Phải trả người bán, phải trả khác	17.622.414.318	14.815.061.314
	<b>25.357.764.318</b>	<b>20.550.411.314</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.796.819.392	-	-	35.796.819.392
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.988.645.135	-	-	3.988.645.135
Đầu tư dài hạn	-	100.000.000	-	100.000.000
Cho vay dài hạn	-	1.323.993.845	-	1.323.993.845
	<b>39.785.464.527</b>	<b>1.423.993.845</b>	<b>-</b>	<b>41.209.458.372</b>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.175.309.329	-	-	17.175.309.329
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.743.917.914	-	-	13.743.917.914
Đầu tư dài hạn	-	100.000.000	-	100.000.000
Cho vay dài hạn	-	913.526.445	-	913.526.445
	<b>30.919.227.243</b>	<b>1.013.526.445</b>	<b>-</b>	<b>31.932.753.688</b>



**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>				
Vay và nợ	7.735.350.000	-	-	7.735.350.000
Phải trả người bán, phải trả khác	15.522.414.318	2.100.000.000	-	17.622.414.318
	<b>23.257.764.318</b>	<b>2.100.000.000</b>	<b>-</b>	<b>25.357.764.318</b>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>				
Vay và nợ	5.735.350.000	-	-	5.735.350.000
Phải trả người bán, phải trả khác	12.765.061.314	2.050.000.000	-	14.815.061.314
	<b>18.500.411.314</b>	<b>2.050.000.000</b>	<b>-</b>	<b>20.550.411.314</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**23 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**24 . BÁO CÁO BỘ PHẬN****Theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động của Công ty bao gồm hoạt động sản xuất và hoạt động thương mại, tuy nhiên hoạt động sản xuất chiếm 96,25% hoạt động toàn Công ty, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Theo khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**25 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2013</u> VND	<u>Năm 2012</u> VND
<b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>			
Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ	227.351.470	32.245.000
Công ty CP Chế tạo điện cơ Hà Nội	Thành viên TCT	774.672.372	303.061.300
Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	Thành viên TCT	11.655.050.000	-
<b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>			
Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ	2.954.425.000	2.006.876.000
Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	Thành viên TCT	1.078.450.000	-
<b>Lãi cho vay vốn, lãi chậm thanh toán</b>			
Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ	521.487.105	1.033.121.234

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2013</u> VND	<u>01/01/2013</u> VND
<b>Phải thu tiền hàng</b>			
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội	Thành viên TCT	1.507.083	254.786.620
<b>Phải trả tiền hàng</b>			
Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ	255.872.683	576.869.700
<b>Phải trả tiền vay</b>			
Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ	7.735.350.000	5.735.350.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2013</u> VND	<u>Năm 2012</u> VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	803.338.770	762.664.378

**26 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (nay là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC) kiểm toán.

*Shuy*

Phan Thị Thúy  
Người lập

*Dung*

Hạ Thị Dung  
Kế toán trưởng



Phùng Đệ  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2014